Flashcardo.com

Reméljük, hogy ezek a nyomtatható kártyák hasznosak lesznek számodra. Ha még több kártyaterméket szeretnél találni, látogass el a weboldalunkra: www.flashcardo.com/hu. A Flashcardo.com oldalon online kártyákat, ismétlési rendszerű kártyákat, videós kártyákat és még sok mást kínálunk. Mindezt ingyenesen, a világ minden tájáról tanulók számára.

Szerzői jog, licenc megjegyzések

Ez a PDF szerzői jogi védelem alatt áll, minden jog fenntartva. Szabadon megoszthatod ezt a PDF-et bárkivel. Azonban tilos eladni ezt a PDF-et vagy annak tartalmát. Ha bármilyen kérdésed van, látogass el a www.flashcardo.com/hu weboldalra, hogy kapcsolatba léphess velünk. Köszönjük!

Felelősségkizárás

EZ A PDF „AHOGY VAN” KERÜL BIZTOSÍTÁSRA, BÁRMIFÉLE KIFEJEZETT VAGY VÉLELMEZETT GARANCIA NÉLKÜL, BELEÉRTVE, DE NEM KIZÁRÓLAGOSAN A FORGALOMKÉPESSÉGRE, EGY ADOTT CÉLRA VALÓ ALKALMASSÁGRA ÉS A JOGSÉRTÉS-MENTESSÉGRE VONATKOZÓ GARANCIÁKAT. SEMMILYEN ESETBEN NEM VÁLLALNAK FELELŐSSÉGET A SZERZŐK VAGY A SZERZŐI JOG TULAJDONOSAI SEMMILYEN IGÉNYÉRT, KÁRÉRT VAGY EGYÉB FELELŐSSÉGÉRT, LEGYEN AZ SZERZŐDÉSBŐL, JOGSÉRTÉSBŐL VAGY MÁS JOGI ELJÁRÁSBÓL EREDŐ, AMELY A PDF-BŐL, ANNAK HASZNÁLATÁBÓL VAGY MÁS ÜGYLETEIBŐL SZÁRMAZIK.

Szerzői jog © 2025 Flashcardo.com. Minden jog fenntartva

tôi én	bạn đại từ te	anh ấy ő
cô ấy ő	nó ez/az	chúng tôi / chúng ta mi
các bạn ti	họ ők	cái gì mi
ai ki	ở đâu hol	tại sao miért

làm sao	cái nào	lúc nào
hogyan	melyik	mikor
sau đó	nếu	thật sự
akkor	ha	igazán
nhưng	bởi vì	không
de	mert	nem
này	Tôi cần cái này	Cái này giá bao nhiêu?
ez	Szükségem van erre	Ez mennyibe kerül?

đó vật az	tất cả minden	hoặc vagy
và és	biết tudni	Tôi biết Tudom
Tôi không biết Nem tudom	nghĩ gondolkodni	đến jönni
đặt rakni	lấy vinni	tìm találni

nghe hallgatni	làm việc dolgozni	nói chuyện beszélni
cho adni	thích kedvelni	giúp đỡ segíteni
yêu szeretni	gọi felhívni	chờ đợi várni
Tôi thích bạn Kedvellek	Tôi không thích cái này Ez nem tetszik	Bạn có yêu tôi không? Szeretsz engem?

Tôi yêu bạn Szeretlek	không 0	một 1
hai 2	ba 3	bốn 4
năm 5	sáu 6	bảy 7
tám 8	chín 9	mười 10

mười một 11	mười hai 12	mười ba 13
mười bốn 14	mười năm 15	mười sáu 16
mười bảy 17	mười tám 18	mười chín 19
hai mươi 20	mới új	cũ régi

ít kevés	nhiều sok	bao nhiêu? đại cương mennyi?
bao nhiêu? số hány?	sai helytelen	chính xác helyes
xấu rossz	tốt jó	hạnh phúc boldog
ngắn rövid	dài hosszú	nhỏ kicsi

lớn to nagy	đó địa điểm ott	đây itt
phải jobb	trái bal	xinh đẹp szép
trẻ fiatal	già öreg	xin chào helló
hẹn gặp lại majd még találkozunk	được rendben	bảo trọng nhé vigyázz magadra

đừng lo ne aggódj	tất nhiên persze	chúc ngày tốt lành jó napot
chào szia	bái bai viszlát	tạm biệt viszontlátásra
xin làm phiền elnézést	xin lỗi sajnálom	cảm ơn bạn köszönöm
làm ơn kérem	Tôi muốn cái này akarom ezt	bây giờ most

buổi chiều délután	buổi sáng 9:00-11:00 délelőtt	ban đêm éjjel
buổi sáng 6:00-9:00 reggel	buổi tối este	buổi trưa dél
nửa đêm éjfél	giờ óra	phút perc
giây másodperc	ngày nap	tuần hét

tháng hónap	năm év	thời gian idő
ngày tháng dátum	ngày hôm kia tegnapelőtt	hôm qua tegnap
hôm nay ma	ngày mai holnap	ngày kia holnapután
thứ hai ngày hétfő	thứ ba ngày kedd	thứ tư ngày szerda

thứ năm csütörtök	thứ sáu péntek	thứ bảy szombat
chủ nhật vasárnap	Ngày mai là thứ bảy Holnap szombat	cuộc đời élet
đàn bà nő	đàn ông férfi	tình yêu szeretet
bạn trai barát	bạn gái barátnő	bạn danh từ barát

hôn danh từ csók	tình dục szex	trẻ em gyermek
em bé kisbaba	con gái đại cương lány	con trai đại cương fiú
mẹ anyu	ba apu	má mẹ anya
cha apa	cha mẹ szülők	con trai gia đình fiú

con gái gia đình lány	em gái húg	em trai öcs
chị gái nővér	anh trai báty	đứng állni
ngồi ülni	nằm xuống feküdni	đóng zárni
mở cửa nyitni	thua veszíteni	thắng nyerni

chết meghalni	sống động từ élni	bật bekapcsolni
tắt kikapcsolni	giết ölni	làm bị thương megsérülni
chạm megérinteni	xem nézni	uống inni
ăn enni	đi bộ járni	gặp találkozni

đặt cược fogadni	hôn động từ csókolni	đi theo követni
cưới házasodni	trả lời válaszolni	hỏi kérdezni
câu hỏi kérdés	công ty cég	kinh doanh üzlet
việc làm állás	tiền pénz	điện thoại telefon

văn phòng iroda	bác sĩ doktor	bệnh viện kórház
y tá nővér	cảnh sát người rendőr	tổng thống elnök
màu trắng fehér	màu đen fekete	màu đỏ piros
màu xanh da trời kék	màu xanh lá cây zöld	màu vàng sárga

chậm lassú	nhanh gyors	vui vẻ vicces
không công bằng igazságtalan	công bằng igazságos	khó nehéz
dễ könnyű	Cái này khó Ez nehéz	giàu gazdag
nghèo szegény	khỏe erős	yếu gyenge

an toàn biztonságos	mệt mỏi fáradt	tự hào büszke
no bụng jóllakott	bệnh beteg	khỏe mạnh egészséges
tức giận dühös	thấp đại cương alacsony	cao đại cương magas
thẳng egyenes	mỗi / mọi minden	luôn luôn mindig

thực ra	lần nữa	đã
valójában	ismét	már
ít hơn	phần lớn	nhiều hơn
kevesebb	legtöbb	több
Tôi muốn nhiều hơn	không có	rất
Többet akarok	semmi	nagyon
động vật	con lợn	con bò
állat	disznó	tehén

con ngựa ló	con chó kutya	con cừu juh
con khỉ majom	con mèo macska	con gấu medve
con gà csirke	con vịt kacsa	con bướm pillangó
con ong méh	con cá hal	con nhện pók

con rắn kígyó	ở ngoài kint	ở trong bent
xa messze	gần közel	bên dưới alul
bên trên felett	bên cạnh mellett	phía trước elől
phía sau hátul	ngọt édes	chua savanyú

lạ furcsa	mềm puha	cứng kemény
đáng yêu aranyos	ngu ngốc hülye	điên khùng őrült
bận rộn elfoglalt	cao người magas	thấp người alacsony
lo lắng aggódó	ngạc nhiên meglepődött	ngầu higgadt

cư xử tốt illedelmes	ác độc gonosz	khéo léo okos
lạnh hideg	nóng forró	đầu fej
mũi orr	tóc haj	miệng száj
tai fül	mắt szem	bàn tay kéz

bàn chân lábfej	tim szív	não agy
kéo húzni	đẩy tolni	ấn megnyomni
đánh megütni	bắt elkapni	chiến đấu harcolni
ném dobni	chạy động từ futni	đọc olvasni

viết --- írni	sửa chữa --- megjavítani	đếm --- számolni
cắt --- vágni	bán --- eladni	mua --- vásárolni
trả --- fizetni	học --- tanulni	mơ --- álmodni
ngủ --- aludni	chơi --- játszani	ăn mừng --- ünnepelni

nghỉ ngơi pihenni	thưởng thức élvezni	dọn dẹp tisztítani
trường học iskola	nhà ở ház	cửa ajtó
chồng férj	vợ feleség	đám cưới esküvő
người személy	xe hơi autó	nhà otthon

thành phố --- város	số --- szám	hai mươi mốt --- 21
hai mươi hai --- 22	hai mươi sáu --- 26	ba mươi --- 30
ba mươi mốt --- 31	ba mươi ba --- 33	ba mươi bảy --- 37
bốn mươi --- 40	bốn mươi mốt --- 41	bốn mươi bốn --- 44

bốn mươi tám 48	năm mươi 50	năm mươi mốt 51
năm mươi lăm 55	năm mươi chín 59	sáu mươi 60
sáu mươi mốt 61	sáu mươi hai 62	sáu mươi sáu 66
bảy mươi 70	bảy mươi mốt 71	bảy mươi ba 73

bảy mươi bảy 77	tám mươi 80	tám mươi mốt 81
tám mươi bốn 84	tám mươi tám 88	chín mươi 90
chín mươi mốt 91	chín mươi lăm 95	chín mươi chín 99
một trăm 100	một nghìn 1000	mười nghìn 10.000

một trăm nghìn 100.000	một triệu 1.000.000	con chó của tôi az én kutyám
con mèo của bạn a te macskád	váy của cô ấy az ő ruhája	xe của anh ấy az ő autója
quả bóng của nó az ő labdája	nhà của chúng tôi a mi otthonunk	đội của bạn a ti csapatotok
công ty của họ az ő cégük	mọi người mindenki	cùng nhau együtt

khác --- más	không thành vấn đề --- nem számít	chúc mừng --- egészségedre
thư giãn đi --- nyugi	tôi đồng ý --- egyetértek	chào mừng --- isten hozta
không phải lo --- semmi gond	rẽ phải --- fordulj jobbra	rẽ trái --- fordulj balra
đi thẳng --- menj egyenesen	Hãy đi với tôi --- gyere velem	trứng --- tojás

phô mai sajt	sữa tej	cá hal
thịt hús	rau zöldség	trái cây gyümölcs
xương món ăn csont	dầu olaj	bánh mì kenyér
đường món ăn cukor	sô cô la csokoládé	kẹo cukorka

bánh bông lan torta	đồ uống ital	nước víz
nước soda ásványvíz	cà phê kávé	trà tea
bia sör	rượu nho bor	sa lát saláta
súp leves	món tráng miệng desszert	bữa ăn sáng reggeli

bữa trưa ebéd	bữa tối vacsora	pizza pizza
xe buýt busz	xe lửa vonat	ga xe lửa vasútállomás
trạm dừng xe buýt buszmegálló	máy bay repülő	tàu hajó
xe tải teherautó	xe đạp bicikli	xe mô tô motorbicikli

xe taxi taxi	đèn giao thông közlekedési lámpa	bãi đậu xe parkoló
đường xe hơi út	quần áo ruházat	giày dép cipő
áo choàng kabát	áo len pulóver	áo sơ mi ing
áo khoác dzseki	âu phục öltöny	quần dài nadrág

đầm ruha	áo phông póló	bít tất zokni
áo ngực melltartó	quần lót alsónadrág	kính szemüveg
túi xách kézitáska	ví tiền pénztárca	ví tárca
nhẫn gyűrű	mũ kalap	đồng hồ đeo tay karóra

túi zseb	Bạn tên gì? Mi a neved?	Tên của tôi là David A nevem David
Tôi 22 tuổi 22 éves vagyok	Bạn có khoẻ không? Hogy vagy?	Bạn có ổn không? Jól vagy?
Nhà vệ sinh ở đâu vậy? Hol van a mosdó?	Tôi nhớ bạn Hiányzol	mùa xuân tavasz
mùa hè nyár	mùa thu ősz	mùa đông tél

tháng một január	tháng hai február	tháng ba március
tháng tư április	tháng năm május	tháng sáu június
tháng bảy július	tháng tám augusztus	tháng chín szeptember
tháng mười október	tháng mười một november	tháng mười hai december

mua sắm vásárlás	hóa đơn számla	chợ piac
siêu thị szupermarket	tòa nhà épület	căn hộ lakás
trường đại học egyetem	nông trại tanya	nhà thờ templom
nhà hàng étterem	quán bar bár	phòng thể dục edzőterem

công viên park	nhà vệ sinh đại cương WC	bản đồ térkép
xe cứu thương mentőszolgálat	cảnh sát đại cương rendőrség	súng pisztoly
lính cứu hỏa đại cương tűzoltók	quốc gia ország	ngoại ô külváros
ngôi làng falu	sức khỏe egészség	dược phẩm gyógyszer

tai nạn baleset	bệnh nhân beteg	phẫu thuật műtét
viên thuốc tabletta	sốt láz	cảm lạnh megfázás
vết thương seb	cuộc hẹn időpont	ho köhögés
cổ nyak	mông fenék	vai váll

đầu gối térd	chân láb	tay kar
bụng has	ngực kebel	lưng hát
răng fog	lưỡi nyelv	môi ajak
ngón tay ujj	ngón chân lábujj	dạ dày gyomor

phổi tüdő	gan máj	dây thần kinh ideg
thận vese	ruột bél	màu sắc szín
màu cam narancs	màu xám szürke	màu nâu barna
màu hồng rózsaszín	nhàm chán unalmas	nặng nehéz

nhẹ könnyű	cô đơn magányos	đói bụng éhes
khát nước szomjas	buồn szomorú	dốc meredek
bằng phẳng lapos	tròn kerek	vuông szögletes
hẹp szűk	rộng széles	sâu mély

nông sekély	lớn rất hatalmas	bắc észak
đông kelet	nam dél	tây nyugat
bẩn piszkos	sạch sẽ tiszta	đầy teli
trống rỗng üres	đắt drága	rẻ olcsó

tối sötét	sáng világos	quyến rũ szexi
lười biếng lusta	dũng cảm bátor	hào phóng nagylelkű
đẹp trai jóképű	xấu xí csúnya	ngớ ngẩn buta
thân thiện barátságos	tội lỗi bűnös	mù vak

say részeg	ướt nedves	khô száraz
ấm áp meleg	ồn ào hangos	yên tĩnh halk
im lặng csöndes	nhà bếp konyha	phòng tắm fürdőszoba
phòng khách nappali	phòng ngủ hálószoba	vườn kert

gara garázs	tường fal	tầng hầm pince
nhà vệ sinh nhà ở vécé	cầu thang lépcső	mái nhà tető
cửa sổ tòa nhà ablak	dao kés	tách csésze
ly pohár	đĩa tányér	cốc csésze

thùng rác szemetes	tô tál	bộ tivi TV készülék
bàn văn phòng íróasztal	giường ágy	gương tükör
vòi hoa sen zuhany	ghế sô pha kanapé	ảnh kép
đồng hồ óra	bàn nhà asztal	ghế nhà szék

hồ bơi vườn úszómedence	chuông csengő	hàng xóm szomszéd
thất bại megbukni	chọn választani	bắn lőni
bình chọn szavazni	rơi xuống hullani	bảo vệ megvédeni
tấn công támadni	trộm lopni	đốt égni

cứu megmenteni	hút thuốc dohányozni	bay repülni
mang theo cipelni	khạc nhổ köpni	đá động từ rúgni
cắn harapni	thở lélegezni	ngửi szagolni
khóc sírni	hát énekelni	cười mỉm mosolyogni

cười nevetni	lớn lên nőni	co lại zsugorodni
tranh luận vitatkozni	đe dọa fenyegetni	chia sẻ megosztani
cho ăn etetni	trốn elbújni	cảnh báo figyelmeztetni
bơi úszni	nhảy ugrani	lăn gurulni

nâng emelni	đào ásni	sao chép másolni
giao hàng szállítani	tìm kiếm keresni	luyện tập gyakorolni
đi du lịch utazni	vẽ festeni	tắm vòi sen zuhanyozni
mở khóa kinyitni	khóa bezárni	rửa mosni

cầu nguyện imádkozni	nấu ăn főzni	sách könyv
thư viện könyvtár	bài tập về nhà házi feladat	bài thi vizsga
bài học tanóra	khoa học tudomány	lịch sử történelem
nghệ thuật művészet	tiếng Anh angol	tiếng Pháp francia

cây bút toll	bút chì ceruza	ba phần trăm 3%
thứ nhất első	thứ hai 2 második	thứ ba 3 harmadik
thứ tư 4 negyedik	kết quả eredmény	hình vuông négyzet
hình tròn kör	diện tích terület	nghiên cứu kutatás

bằng cấp tudományos fokozat	cử nhân alapképzés	thạc sĩ mesterdiploma
x nhỏ hơn y x < y	x lớn hơn y x > y	áp lực stressz
bảo hiểm biztosítás	nhân viên công ty alkalmazottak	bộ phận osztály
lương fizetés	địa chỉ cím	lá thư levél

thuyền trưởng kapitány	thám tử nyomozó	phi công pilóta
giáo sư professzor	giáo viên tanár	luật sư ügyvéd
thư ký titkárnő	trợ lý asszisztens	thẩm phán bíró
giám đốc vezérigazgató	quản lý menedzser	đầu bếp szakács

tài xế taxi taxisofőr	tài xế xe buýt buszsofőr	tội phạm bűnöző
người mẫu modell	nghệ sĩ művész	số điện thoại telefonszám
tín hiệu térerő	ứng dụng alkalmazás	trò chuyện chat
tập tin fájl	url url	địa chỉ email e-mail cím

trang mạng weboldal	thư điện tử e-mail	điện thoại di động mobiltelefon
pháp luật törvény	nhà tù börtön	chứng cớ bizonyíték
tiền phạt bírság	nhân chứng tanú	tòa án bíróság
chữ ký aláírás	thua lỗ veszteség	lợi nhuận nyereség

khách hàng ügyfél	số tiền összeg	thẻ tín dụng hitelkártya
mật khẩu jelszó	máy rút tiền bankautomata	bể bơi úszómedence
điện áram	máy ảnh kamera	đài radio rádió
quà tặng ajándék	cái chai üveg	cái túi szatyor

chìa khóa kulcs	búp bê baba	thiên thần angyal
lược fésű	kem đánh răng fogkrém	bàn chải đánh răng fogkefe
dầu gội sampon	kem thoa krém	khăn giấy zsebkendő
son môi rúzs	truyền hình TV	rạp chiếu phim mozi

tin tức hírek	ghế rạp chiếu phim ülés	vé jegy
màn chiếu mozivászon	âm nhạc zene	sân khấu színpad
khán giả közönség	hội họa festmény	trò đùa vicc
bài báo cikk	báo chí újság	tạp chí magazin

quảng cáo reklám	thiên nhiên természet	tro hamu
lửa tűz	kim cương gyémánt	mặt trăng hold
Trái Đất Föld	mặt trời nap	ngôi sao csillag
hành tinh bolygó	vũ trụ univerzum	bờ biển biển tengerpart

hồ tó	rừng erdő	sa mạc sivatag
đồi núi domb	đá danh từ szikla	con sông folyó
thung lũng völgy	núi hegy	đảo sziget
đại dương óceán	biển tenger	thời tiết időjárás

băng jég	tuyết hó	bão táp vihar
mưa eső	gió szél	thực vật növény
cây fa	cỏ fű	hoa hồng rózsa
hoa virág	chất khí gáz	kim loại fém

vàng arany	bạc ezüst	Bạc rẻ hơn vàng Az ezüst olcsóbb az aranynál
Vàng đắt hơn bạc Az arany drágább az ezüstnél	ngày lễ nyaralás	thành viên người tag
khách sạn szálloda	bờ biển cát strand	khách vendég
sinh nhật születésnap	Giáng sinh Karácsony	Năm Mới újév

Lễ Phục sinh húsvét	chú nagybácsi	cô nagynéni
bà nội nagymama	ông nội nagyapa	bà ngoại nagymama
ông ngoại nagyapa	tử vong halál	phần mộ sír
ly hôn válás	cô dâu menyasszony	chú rể vőlegény

một trăm linh một 101	một trăm linh năm 105	một trăm mười 110
một trăm năm mươi mốt 151	hai trăm 200	hai trăm linh hai 202
hai trăm linh sáu 206	hai trăm hai mươi 220	hai trăm sáu mươi hai 262
ba trăm 300	ba trăm linh ba 303	ba trăm linh bảy 307

ba trăm ba mươi 330	ba trăm bảy mươi ba 373	bốn trăm 400
bốn trăm linh bốn 404	bốn trăm linh tám 408	bốn trăm bốn mươi 440
bốn trăm tám mươi bốn 484	năm trăm 500	năm trăm linh năm 505
năm trăm linh chín 509	năm trăm năm mươi 550	năm trăm chín mươi lăm 595

sáu trăm 600	sáu trăm linh một 601	sáu trăm linh sáu 606
sáu trăm mười sáu 616	sáu trăm sáu mươi 660	bảy trăm 700
bảy trăm linh hai 702	bảy trăm linh bảy 707	bảy trăm hai mươi bảy 727
bảy trăm bảy mươi 770	tám trăm 800	tám trăm linh ba 803

tám trăm linh tám 808	tám trăm ba mươi tám 838	tám trăm tám mươi 880
chín trăm 900	chín trăm linh bốn 904	chín trăm linh chín 909
chín trăm bốn mươi chín 949	chín trăm chín mươi 990	con hổ tigris
con chuột egér	con chuột cống patkány	con thỏ nyúl

con sư tử oroszlán	con lừa szamár	con voi elefánt
con chim madár	con gà trống choai kakas	con chim bồ câu galamb
con ngỗng liba	côn trùng rovar	con bọ bogár
con muỗi szúnyog	con ruồi légy	con kiến hangya

con cá voi bálna	con cá mập cápa	con cá heo delfin
con ốc sên csiga	con ếch béka	thường xuyên gyakran
ngay lập tức azonnal	đột ngột hirtelen	mặc dù habár
thể dục dụng cụ torna	quần vợt tenisz	chạy danh từ futás

đạp xe kerékpározás	đánh golf golf	trượt băng korcsolyázás
bóng đá labdarúgás	bóng rổ kosárlabda	bơi lội úszás
lặn búvárkodás	đi bộ đường dài túrázás	Vương quốc Anh Egyesült Királyság
Tây Ban Nha Spanyolország	Thụy sĩ Svájc	Ý Olaszország

Pháp Franciaország	Đức Németország	Thái Lan Thaiföld
Singapore Szingapúr	Nga Oroszország	Nhật Bản Japán
Israel Izrael	Ấn Độ India	Trung Quốc Kína
Hoa Kỳ Amerikai Egyesült Államok	Mexico Mexikó	Canada Kanada

Chile Chile	Brazil Brazília	Argentina Argentína
Nam Phi Dél-Afrika	Nigeria Nigéria	Ma Rốc Marokkó
Libya Líbia	Kenya Kenya	Algeria Algéria
Ai Cập Egyiptom	New Zealand Új-Zéland	Úc Ausztrália

Châu Phi Afrika	Châu Âu Európa	Châu Á Ázsia
Châu Mỹ Amerika	mười lăm phút negyedóra	nửa tiếng félóra
bốn mươi lăm phút háromnegyed óra	một giờ 1:00	hai giờ năm phút 2:05
ba giờ mười phút 3:10	bốn giờ mười lăm 4:15	năm giờ hai mươi 5:20

sáu giờ hai mươi năm 6:25	bảy giờ rưỡi 7:30	tám giờ ba mươi lăm 8:35
mười giờ kém hai mươi 9:40	mười một giờ kém mười năm 10:45	mười hai giờ kém mười 11:50
một giờ kém năm 12:55	một giờ sáng hajnali egy óra	hai giờ chiều délután két óra
tuần trước múlt hét	tuần này e hét	tuần sau jövő hét

năm ngoái tavaly	năm nay idén	năm sau jövőre
tháng trước múlt hónap	tháng này e hónap	tháng sau jövő hónap
ngày một tháng một năm hai nghìn mười bốn 2014-01-01	ngày hai mươi lăm tháng hai năm hai nghìn linh ba 2003-02-25	ngày mười hai tháng tư năm một nghìn chín trăm tám mươi tám 1988-04-12
ngày mười ba tháng mười năm một nghìn tám trăm chín mươi chín 1899-10-13	ngày ba mươi tháng chín năm một nghìn chín trăm linh bảy 1907-09-30	ngày mười hai tháng mười hai năm hai nghìn 2000-12-12

trán homlok	nếp nhăn ránc	cằm áll
má cơ thể orca	râu szakáll	lông mi szempillák
lông mày szemöldök	eo derék	gáy tarkó
lồng ngực mellkas	ngón cái hüvelykujj	ngón tay út kisujj

ngón tay đeo nhẫn gyűrűsujj	ngón tay giữa középső ujj	ngón tay trỏ mutatóujj
cổ tay csukló	móng tay köröm	gót chân sarok
xương sống gerinc	cơ bắp izom	xương cơ thể csont
bộ xương csontváz	xương sườn borda	đốt sống csigolya

bàng quang húgyhólyag	tĩnh mạch véna	động mạch artéria
âm đạo hüvely	tinh trùng sperma	dương vật pénisz
tinh hoàn here	mọng nước szaftos	cay csípős
mặn sós	sống tính từ nyers	luộc főtt

nhút nhát félénk	tham lam kapzsi	nghiêm khắc szigorú
điếc süket		